TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 60-PX Vận tải - Sàng tuyển - Tân Lập

Tháng 5 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**190**		**105.211,0**	**144.395.000**	**16**	**6.451.077**	**16**	**6.097.464**			**78.486**			**157.022.027**	**6.341.800**	**1.189.400**	**793.100**	**1.086.800**	**440.000**					**9.851.100**	**147.170.927**	
1	HL-04563	Phạm Văn Phương	11.446.000	29		18.038,0	24.755.937			2	880.462						25.636.399	915.700	171.700	114.500	149.000	55.000					1.405.900	24.230.499	
2	HL-01993	Ngô Anh Thắng	10.483.000	25		12.450,0	17.086.785			2	806.385						17.893.170	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000					1.304.900	16.588.270	
3	HL-02045	Nguyễn Công Minh	10.483.000	25		16.016,0	21.980.880			2	806.385						22.787.265	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000					1.304.900	21.482.365	
4	HL-03815	Nguyễn Huy Tuyên	10.483.000	29		17.226,0	23.641.523			2	806.385						24.447.908	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000					1.304.900	23.143.008	
5	HL-03906	Phạm Văn Hưng	10.483.000	26		15.568,0	21.366.030			2	806.385						22.172.415	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000					1.304.900	20.867.515	
6	HL-04246	Lê Xuân Tuyến	9.797.000	27		16.296,0	22.365.161			2	753.615						23.118.776	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000					1.232.800	21.885.976	
7	HL-02870	Ngô Viết Hải	10.483.000	4		1.992,0	2.733.886	16	6.451.077	2	806.385						9.991.348	838.700	157.300	104.900	88.900	55.000					1.244.800	8.746.548	
8	HL-04257	Hoàng Thị Mận	5.609.000	25	1	7.625,0	10.464.798			2	431.462			78.486			10.974.746	448.800	84.200	56.100	103.900	55.000					748.000	10.226.746	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**1.153**		**556.976,4**	**557.567.989**	**26**	**5.233.615**	**50**	**10.694.459**	**1.600.000**	**960.000**		**179.000**	**13.000.000**	**589.235.063**	**20.175.600**	**3.785.000**	**2.523.200**	**5.440.000**	**2.475.000**		**1.791.000**	**1.456.000**		**37.645.800**	**551.589.263**	
9	HL-00238	Nguyễn Phú Hải	5.480.000	28		10.667,8	10.679.132			2	421.538				179.000		11.279.670	452.800	84.900	56.600	106.900	55.000					756.200	10.523.470	
10	HL-00596	Lê Quang Tiến	6.329.000	29		16.503,3	16.520.830			1	243.423					400.000	17.164.253	506.400	95.000	63.300	149.000	55.000					868.700	16.295.553	
11	HL-00770	Nguyễn Quốc Anh	5.575.000	28		13.623,5	13.637.971			1	214.423					400.000	14.252.394	446.100	83.700	55.800	136.700	55.000					777.300	13.475.094	
12	HL-00815	Trần Mạnh Thưởng	5.575.000	27		12.208,9	12.221.869			1	214.423					400.000	12.836.292	446.100	83.700	55.800	122.500	55.000					763.100	12.073.192	
13	HL-00864	Nguyễn Xuân Văn	5.480.000	28		11.226,6	11.238.525			2	421.538						11.660.063	438.500	82.300	54.900	110.800	55.000		466.000			1.207.500	10.452.563	
14	HL-00870	Lê Văn Huy	5.575.000	25		11.386,1	11.398.195			1	214.423					400.000	12.012.618	446.100	83.700	55.800	114.300	55.000		358.000			1.112.900	10.899.718	
15	HL-00930	Vũ Mạnh Cường	5.575.000	25		12.404,7	12.417.877			2	428.846					400.000	13.246.723	446.100	83.700	55.800	126.600	55.000					767.200	12.479.523	
16	HL-01284	Phạm Văn Quang	5.219.000	28		10.881,2	10.892.758			1	200.731						11.093.489	417.600	78.300	52.200	105.500	55.000					708.600	10.384.889	
17	HL-01303	Nguyễn Như Dũng	5.480.000	29		15.430,8	15.447.191			1	210.769					400.000	16.057.960	438.500	82.300	54.900	149.000	55.000					779.700	15.278.260	
18	HL-01498	Phạm Văn Ngân	5.575.000	24		13.813,8	13.828.473	4	857.692	1	214.423	320.000				400.000	15.620.588	471.700	88.500	59.000	149.000	55.000					823.200	14.797.388	
19	HL-02463	Nguyễn Trí Hiếu	5.575.000	26		16.216,2	16.233.425			2	428.846	320.000				400.000	17.382.271	471.700	88.500	59.000	149.000	55.000					823.200	16.559.071	
20	HL-03187	Nguyễn Văn Thành	5.309.000	28		16.089,7	16.106.791			1	204.192					400.000	16.710.983	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000					761.600	15.949.383	
21	HL-03883	Võ Đại Thắng	8.108.000	21		10.231,0	10.241.868			1	311.846					400.000	10.953.714	648.700	121.700	81.100	101.000	55.000					1.007.500	9.946.214	
22	HL-03946	Đặng Khánh Toàn	6.329.000	30		17.163,3	17.181.531			1	243.423					400.000	17.824.954	506.400	95.000	63.300	149.000	55.000					868.700	16.956.254	
23	HL-04079	Nguyễn Văn Thuyên	5.854.000	27		16.460,4	16.477.885			1	225.154					400.000	17.103.039	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000			780.000		1.598.900	15.504.139	
24	HL-04102	Nguyễn Văn Chuyền	5.480.000	29		16.105,1	16.122.207			1	210.769					400.000	16.732.976	438.500	82.300	54.900	149.000	55.000					779.700	15.953.276	
25	HL-04226	Đặng Văn Chung	5.575.000	24		12.626,3	12.639.662			1	214.423					400.000	13.254.085	446.100	83.700	55.800	126.700	55.000					767.300	12.486.785	
26	HL-04277	Lê Văn Cường	5.527.000	26		9.764,0	9.774.372			1	212.577					400.000	10.386.949	442.200	83.000	55.300	98.100	55.000					733.600	9.653.349	
27	HL-04432	Nguyễn Đức Chính	5.575.000	29		13.640,0	13.654.489			2	428.846					400.000	14.483.335	446.100	83.700	55.800	139.000	55.000					779.600	13.703.735	
28	HL-04704	Hoàng Xuân Quý	5.575.000	13		5.667,0	5.673.020			1	214.423					200.000	6.087.443	446.100	83.700	55.800	55.000	55.000					695.600	5.391.843	
29	HL-04705	Hoàng Văn Quyết	8.108.000	29		16.130,4	16.147.534			1	311.846					400.000	16.859.380	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	15.803.880	
30	HL-04760	Vũ Văn Thành	5.309.000	25		12.222,1	12.235.083			1	204.192					400.000	12.839.275	424.800	79.700	53.100	122.800	55.000					735.400	12.103.875	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
31	HL-04795	Hoàng Văn Thôn	5.309.000	19		7.626,0	7.634.101	6	1.225.154	1	204.192					200.000	9.263.447	424.800	79.700	53.100	87.100	55.000					699.700	8.563.747	
32	HL-04901	Trần Đình Tú	5.309.000	25		13.335,3	13.349.465			1	204.192					400.000	13.953.657	424.800	79.700	53.100	134.000	55.000		501.000			1.247.600	12.706.057	
33	HL-04903	Nguyễn Viết Lương	5.057.000	20		7.532,7	7.540.701	5	972.500	1	194.500						8.707.701	404.600	75.900	50.600	81.800	55.000					667.900	8.039.801	
34	HL-04937	Bùi Duy Thường	5.480.000	29		12.118,7	12.131.573			1	210.769						12.342.342	438.500	82.300	54.900	117.700	55.000					748.400	11.593.942	
35	HL-05358	Nguyễn Văn Tiến	5.057.000	26		10.400,0	10.411.047			1	194.500	320.000				400.000	11.325.547	430.200	80.700	53.800	107.600	55.000					727.300	10.598.247	
36	HL-05407	Trần Văn Tiến	5.219.000	27		10.745,9	10.757.315			1	200.731						10.958.046	417.600	78.300	52.200	104.100	55.000					707.200	10.250.846	
37	HL-05606	Vũ Nhật Hiến	5.219.000	25		9.600,8	9.610.998			1	200.731						9.811.729	417.600	78.300	52.200	92.600	55.000		466.000	676.000		1.837.700	7.974.029	
38	HL-05832	Nguyễn Tuấn Anh	5.219.000	25		12.680,8	12.694.270			1	200.731					400.000	13.295.001	417.600	78.300	52.200	127.500	55.000					730.600	12.564.401	
39	HL-06312	Trần Văn Việt	6.469.000	23		12.486,6	12.499.864			1	248.808					400.000	13.148.672	517.600	97.100	64.700	124.700	55.000					859.100	12.289.572	
40	HL-06406	Lương Duy Tuấn	5.309.000	19		8.480,9	8.489.859	4	816.769	1	204.192					200.000	9.710.820	424.800	79.700	53.100	91.500	55.000					704.100	9.006.720	
41	HL-06413	Đỗ Ngọc Tuấn	5.057.000	28		13.469,5	13.483.808			1	194.500					400.000	14.078.308	404.600	75.900	50.600	135.500	55.000					721.600	13.356.708	
42	HL-06433	Vũ Văn Thái	5.219.000	28		10.828,4	10.839.902			1	200.731						11.040.633	417.600	78.300	52.200	104.900	55.000					708.000	10.332.633	
43	HL-06460	Nguyễn Đức Hiếu	5.219.000	30		11.811,8	11.824.347			1	200.731		480.000				12.505.078	417.600	78.300	52.200	119.600	55.000					722.700	11.782.378	
44	HL-06501	Nguyễn Đăng Cừu	5.057.000	27		11.849,2	11.861.787			1	194.500					400.000	12.456.287	404.600	75.900	50.600	119.300	55.000					705.400	11.750.887	
45	HL-06614	Nguyễn Huy Cương	5.057.000	22		10.707,9	10.719.274			1	194.500					400.000	11.313.774	404.600	75.900	50.600	107.800	55.000					693.900	10.619.874	
46	HL-06737	Nguyễn Thanh Đức	4.970.000	23		8.241,5	8.250.204			1	191.154						8.441.358	397.700	74.600	49.800	79.200	55.000					656.300	7.785.058	
47	HL-06827	Vũ Huy Hiệp	5.013.000	23		11.168,9	11.180.714			1	192.808					400.000	11.773.522	401.100	75.200	50.200	112.500	55.000					694.000	11.079.522	
48	HL-06983	Trần Tuấn Hải	5.057.000	19		9.377,6	9.387.511	7	1.361.500	1	194.500					200.000	11.143.511	404.600	75.900	50.600	106.100	55.000					692.200	10.451.311	
49	HL-04168	Phạm Đình Hưng	5.854.000	30		16.582,5	16.600.114			1	225.154	320.000				400.000	17.545.268	494.000	92.700	61.800	149.000	55.000					852.500	16.692.768	
50	HL-04285	Lê Văn Tuân	5.575.000	30		18.581,2	18.600.938			1	214.423					400.000	19.215.361	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000					789.600	18.425.761	
51	HL-04520	Nguyễn Văn Hải	5.575.000	20		11.424,0	11.436.135			1	214.423	320.000				200.000	12.170.558	471.700	88.500	59.000	115.500	55.000					789.700	11.380.858	
52	HL-04632	Lưu Văn Phúc	5.575.000	28		11.193,0	11.204.890			1	214.423		480.000			400.000	12.299.313	446.100	83.700	55.800	117.100	55.000					757.700	11.541.613	
53	HL-05032	Trịnh Văn Hậu	5.309.000	29		16.271,2	16.288.484			1	204.192					400.000	16.892.676	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000					761.600	16.131.076	
3	**33**	**Tổ vận tải lò**		**3.447**		**1.771.061,0**	**1.772.942.280**	**35**	**9.242.154**	**153**	**38.513.434**	**960.000**	**2.400.000**			**51.400.000**	**1.875.457.868**	**67.813.900**	**12.722.300**	**8.482.500**	**16.529.200**	**7.755.000**	**1.308.891**	**17.266.075**	**7.904.000**	**6.266.000**	**146.047.866**	**1.729.410.002**	
54	HL-03951	Nguyễn Đức Khương	8.108.000	10		2.966,0	2.969.151			1	311.846					200.000	3.480.997				34.800	55.000					89.800	3.391.197	
55	HL-03969	Nguyễn Đình Thi	8.108.000	7		3.512,0	3.515.731			1	311.846						3.827.577				38.300	55.000					93.300	3.734.277	
56	HL-06818	Nguyễn Anh Nguyên	6.161.000	10		4.605,0	4.609.892			1	236.962					200.000	5.046.854				50.500	55.000					105.500	4.941.354	
57	HL-07750	Phan Thiện Trung	5.867.000	5		2.433,0	2.435.584			1	225.654						2.661.238				26.600	55.000		251.000			332.600	2.328.638	
58	HL-00050	Nguyễn Thế Năng	5.804.000	24		9.009,0	9.018.570			2	446.462					300.000	9.765.032	464.400	87.100	58.100	91.600	55.000					756.200	9.008.832	
59	HL-00101	Nguyễn Văn Hơn	8.108.000	17		6.682,0	6.689.098			2	623.692					200.000	7.512.790	648.700	121.700	81.100	66.600	55.000		294.000			1.267.100	6.245.690	
60	HL-00109	Phạm Hữu Quân	8.108.000	19		10.049,6	10.060.225	4	1.247.385	1	311.846					200.000	11.819.456	648.700	121.700	81.100	109.700	55.000		664.000			1.680.200	10.139.256	
61	HL-00268	Lê Đình Phú	8.108.000	15		8.000,0	8.008.498			1	311.846					200.000	8.520.344	648.700	121.700	81.100	76.700	55.000		247.000		598.000	1.828.200	6.692.144	
62	HL-00287	Lê Xuân Tới	8.108.000	28		18.205,0	18.224.338			1	311.846					400.000	18.936.184	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	17.880.684	
63	HL-00368	Nguyễn Hoa Cương	5.804.000	3		1.240,0	1.241.317	12	2.678.769	1	223.231						4.143.317	464.400	87.100	58.100	35.300	55.000		703.300			1.403.200	2.740.117	
64	HL-00429	Trịnh Văn Sáng	8.108.000	28		16.943,3	16.961.298			1	311.846					400.000	17.673.144	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		457.100			1.512.600	16.160.544	
65	HL-00474	Phạm Văn Mười	5.804.000	25		9.438,0	9.448.025			2	446.462					300.000	10.194.487	464.400	87.100	58.100	95.800	55.000					760.400	9.434.087	
66	HL-00541	Nguyễn Văn Quyết	5.264.000	27		15.858,7	15.875.546			1	202.462					400.000	16.478.008	421.200	79.000	52.700	149.000	55.000					756.900	15.721.108	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
67	HL-00557	Trần Đình Tư	6.469.000	26		10.442,3	10.453.392			1	248.808					400.000	11.102.200	517.600	97.100	64.700	104.200	55.000		333.000			1.171.600	9.930.600	
68	HL-00738	Đoàn Xuân Nam	5.804.000	24		8.294,0	8.302.810			2	446.462					300.000	9.049.272	464.400	87.100	58.100	84.400	55.000					749.000	8.300.272	
69	HL-00776	Đỗ Văn Minh	8.108.000	24		12.896,4	12.910.099			1	311.846					400.000	13.621.945	648.700	121.700	81.100	127.700	55.000		250.000			1.284.200	12.337.745	
70	HL-00921	Đinh Văn Tiến	8.108.000	28		17.602,2	17.620.898			1	311.846					400.000	18.332.744	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		379.000	754.000		2.188.500	16.144.244	
71	HL-01250	Đào Thế Dương	5.527.000	26		9.174,0	9.183.745			1	212.577					300.000	9.696.322	442.200	83.000	55.300	91.200	55.000					726.700	8.969.622	
72	HL-01331	Bùi Văn Điểm	5.978.000	31		7.414,0	7.421.875			1	229.923					400.000	8.051.798	478.300	89.700	59.800	74.200	55.000					757.000	7.294.798	
73	HL-01535	Dương Văn Tiến	7.051.000	27		16.383,4	16.400.803			1	271.192					400.000	17.071.995	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		250.000			1.194.500	15.877.495	
74	HL-01853	Nguyễn Trung Thọ	5.264.000	24		8.025,6	8.034.125			1	202.462					400.000	8.636.587	421.200	79.000	52.700	80.800	55.000		315.000	806.000		1.809.700	6.826.887	
75	HL-01886	Nguyễn Văn Lâm	8.108.000	28		10.057,3	10.067.983			1	311.846		480.000			400.000	11.259.829	648.700	121.700	81.100	104.100	55.000					1.010.600	10.249.229	
76	HL-01942	Nguyễn Văn Mạnh	7.051.000	29		10.956,0	10.967.638			1	271.192					400.000	11.638.830	564.100	105.800	70.600	109.000	55.000					904.500	10.734.330	
77	HL-01956	Vũ Văn Định	5.264.000	27		15.496,8	15.513.261			1	202.462					400.000	16.115.723	421.200	79.000	52.700	149.000	55.000		410.125			1.167.025	14.948.698	
78	HL-02089	Nguyễn Xuân Sơn	7.051.000	29		8.885,8	8.895.239			1	271.192					400.000	9.566.431	564.100	105.800	70.600	88.300	55.000					883.800	8.682.631	
79	HL-02396	Dương Viết Tuyến	5.527.000	24		8.514,0	8.523.044			2	425.154					300.000	9.248.198	442.200	83.000	55.300	86.700	55.000					722.200	8.525.998	
80	HL-02553	Bùi Văn Huỳnh	5.804.000	27		10.831,7	10.843.206			2	446.462					300.000	11.589.668	464.400	87.100	58.100	109.800	55.000					774.400	10.815.268	
81	HL-02577	Nguyễn Công Minh	8.108.000	27		15.728,9	15.745.608			1	311.846					400.000	16.457.454	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	15.401.954	
82	HL-02796	Nguyễn Văn Trãi	6.500.000	22		7.497,0	7.504.964			2	500.000					300.000	8.304.964	520.100	97.600	65.100	76.200	55.000					814.000	7.490.964	
83	HL-02917	Đinh Văn Thao	7.051.000	25		15.448,4	15.464.810			1	271.192					400.000	16.136.002	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		819.100			1.763.600	14.372.402	
84	HL-02946	Nguyễn Văn Chiến	7.051.000	27		15.491,3	15.507.755			1	271.192					400.000	16.178.947	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		548.075			1.492.575	14.686.372	
85	HL-03032	Nguyễn Văn Thương	7.051.000	24		13.195,6	13.209.617			1	271.192					400.000	13.880.809	564.100	105.800	70.600	131.400	55.000					926.900	12.953.909	
86	HL-03185	Vũ Ngọc Việt	5.309.000	27		16.078,7	16.095.779			2	408.385					400.000	16.904.164	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000					761.600	16.142.564	
87	HL-03447	Vũ Thanh Tùng	5.264.000	23		7.812,0	7.820.298			1	202.462					300.000	8.322.760	421.200	79.000	52.700	77.700	55.000					685.600	7.637.160	
88	HL-03602	Nguyễn Thế Vệ	6.469.000	21		7.088,0	7.095.529			1	248.808					400.000	7.744.337	517.600	97.100	64.700	70.600	55.000					805.000	6.939.337	
89	HL-03826	Nguyễn Văn Thanh	8.108.000	25		13.393,6	13.407.827			1	311.846					400.000	14.119.673	648.700	121.700	81.100	132.700	55.000					1.039.200	13.080.473	
90	HL-03849	Lê Sơn Hà	5.804.000	29		10.956,0	10.967.638			1	223.231		480.000			400.000	12.070.869	464.400	87.100	58.100	114.600	55.000					779.200	11.291.669	
91	HL-03884	Vũ Quang Kển	8.108.000	23		10.844,0	10.855.519			1	311.846					400.000	11.567.365	648.700	121.700	81.100	107.200	55.000					1.013.700	10.553.665	
92	HL-03885	Phạm Văn Quyến	8.108.000	20		10.692,2	10.703.508	4	1.247.385	1	311.846					200.000	12.462.739	648.700	121.700	81.100	116.100	55.000					1.022.600	11.440.139	
93	HL-03958	Trương Thanh Lâm	8.108.000	23		10.274,3	10.285.164			1	311.846					400.000	10.997.010	648.700	121.700	81.100	101.500	55.000					1.008.000	9.989.010	
94	HL-03980	Nguyễn Văn Dũng	8.108.000	25		13.213,2	13.227.236			1	311.846					400.000	13.939.082	648.700	121.700	81.100	130.900	55.000					1.037.400	12.901.682	
95	HL-03992	Nguyễn Thành Công	5.575.000	26		15.448,4	15.464.810			1	214.423					400.000	16.079.233	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000					789.600	15.289.633	
96	HL-04012	Vũ Văn Ca	8.108.000	27		14.058,0	14.072.933			2	623.692					400.000	15.096.625	648.700	121.700	81.100	142.500	55.000					1.049.000	14.047.625	
97	HL-04213	Trần Văn Tấn	7.051.000	24		13.206,6	13.220.628			1	271.192					400.000	13.891.820	564.100	105.800	70.600	131.500	55.000					927.000	12.964.820	
98	HL-04284	Hoàng Văn Tuất	5.264.000	25		13.351,8	13.365.983			1	202.462					400.000	13.968.445	421.200	79.000	52.700	134.200	55.000		283.000	468.000		1.493.100	12.475.345	
99	HL-04295	Nguyễn Văn Thuân	6.184.000	29		16.579,2	16.596.811			2	475.692						17.072.503	494.800	92.800	61.900	149.000	55.000					853.500	16.219.003	
100	HL-04537	Dương Văn Thái	7.051.000	24		9.167,4	9.177.138			1	271.192					400.000	9.848.330	564.100	105.800	70.600	91.100	55.000					886.600	8.961.730	
101	HL-04645	Phạm Văn Vĩ	7.051.000	23		10.878,0	10.889.555			1	271.192					400.000	11.560.747	564.100	105.800	70.600	108.200	55.000					903.700	10.657.047	
102	HL-04838	Nguyễn Văn Chí	7.051.000	26		14.418,8	14.434.116			1	271.192					400.000	15.105.308	564.100	105.800	70.600	143.600	55.000		392.000	806.000		2.137.100	12.968.208	
103	HL-04931	Vũ Xuân Vương	6.329.000	28		9.367,6	9.377.551			2	486.846						9.864.397	506.400	95.000	63.300	92.000	55.000					811.700	9.052.697	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
104	HL-04939	Hoàng Nguyễn Dân	7.051.000	29		11.453,2	11.465.366			2	542.385					400.000	12.407.751	564.100	105.800	70.600	116.700	55.000					912.200	11.495.551	
105	HL-04958	Phạm Quang Thông	7.051.000	29		11.013,2	11.024.899			1	271.192					400.000	11.696.091	564.100	105.800	70.600	109.600	55.000					905.100	10.790.991	
106	HL-04960	Nguyễn Anh Thuấn	6.469.000	26		13.618,0	13.632.466			1	248.808					400.000	14.281.274	517.600	97.100	64.700	136.000	55.000					870.400	13.410.874	
107	HL-05577	Vũ Văn Minh	6.469.000	26		15.236,1	15.252.284			1	248.808					400.000	15.901.092	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000					883.400	15.017.692	
108	HL-05731	Nguyễn Chí Ngọc	5.978.000	26		6.116,0	6.122.497			1	229.923					400.000	6.752.420	478.300	89.700	59.800	61.200	55.000					744.000	6.008.420	
109	HL-05839	Nguyễn Văn Hướng	6.469.000	24		12.171,5	12.184.429			1	248.808					400.000	12.833.237	517.600	97.100	64.700	121.500	55.000		373.000			1.228.900	11.604.337	
110	HL-05876	Trần Văn Tuấn	6.469.000	28		17.085,2	17.103.348			1	248.808					400.000	17.752.156	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000					883.400	16.868.756	
111	HL-05926	Phạm Văn Hà	6.469.000	27		16.122,7	16.139.826			1	248.808					400.000	16.788.634	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		287.000			1.170.400	15.618.234	
112	HL-05956	Phạm Quang Phi	6.469.000	24		14.342,9	14.358.136			1	248.808					400.000	15.006.944	517.600	97.100	64.700	143.300	55.000		382.000			1.259.700	13.747.244	
113	HL-06023	Nguyễn Đình Hưng	5.057.000	30		11.022,0	11.033.708			1	194.500					400.000	11.628.208	404.600	75.900	50.600	111.000	55.000					697.100	10.931.108	
114	HL-06088	La Văn Sinh	6.469.000	24		14.775,2	14.790.895			1	248.808					400.000	15.439.703	517.600	97.100	64.700	147.600	55.000					882.000	14.557.703	
115	HL-06097	Trần Văn Toán	6.469.000	11		5.035,0	5.040.348			1	248.808					200.000	5.489.156	517.600	97.100	64.700	48.100	55.000					782.500	4.706.656	
116	HL-06161	Trần Ngọc Hanh	6.469.000	24		8.638,3	8.647.476			1	248.808					400.000	9.296.284	517.600	97.100	64.700	86.200	55.000					820.600	8.475.684	
117	HL-06231	Mạc Quốc Vinh	6.161.000	24		12.634,6	12.648.021			1	236.962					400.000	13.284.983	492.900	92.500	61.700	126.400	55.000					828.500	12.456.483	
118	HL-06317	Phạm Viết Phong	6.469.000	26		14.829,1	14.844.852			1	248.808					400.000	15.493.660	517.600	97.100	64.700	148.100	55.000					882.500	14.611.160	
119	HL-06452	Phan Hữu Phóng	5.309.000	26		14.267,0	14.282.155			1	204.192					400.000	14.886.347	424.800	79.700	53.100	143.300	55.000					755.900	14.130.447	
120	HL-06546	Dương Văn Đức	5.867.000	26		14.642,1	14.657.653			1	225.654					400.000	15.283.307	469.400	88.100	58.700	146.700	55.000		410.125			1.228.025	14.055.282	
121	HL-06575	Nguyễn Văn Hưng	6.469.000	27		17.669,3	17.688.069			1	248.808					400.000	18.336.877	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		386.000			1.269.400	17.067.477	
122	HL-06576	Nguyễn Văn Tú	6.469.000	24		14.214,9	14.230.000			1	248.808					400.000	14.878.808	517.600	97.100	64.700	142.000	55.000		479.500		312.000	1.667.900	13.210.908	
123	HL-06664	Đỗ Văn Hoàng	6.161.000	23		12.541,2	12.554.522			1	236.962					400.000	13.191.484	492.900	92.500	61.700	125.400	55.000					827.500	12.363.984	
124	HL-06665	Nguyễn Văn Quynh	6.161.000	27		17.850,8	17.869.762			1	236.962					400.000	18.506.724	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		386.000		702.000	1.939.100	16.567.624	
125	HL-06669	Phạm Văn Mạnh	6.161.000	28		17.700,1	17.718.902			1	236.962					400.000	18.355.864	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		416.000	728.000		1.995.100	16.360.764	
126	HL-06671	Phạm Văn Tòng	6.161.000	28		17.925,6	17.944.641			1	236.962					400.000	18.581.603	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		378.000			1.229.100	17.352.503	
127	HL-06699	Nguyễn Đình Minh	6.161.000	28		17.861,8	17.880.773			1	236.962					400.000	18.517.735	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000					851.100	17.666.635	
128	HL-06708	Linh Ngọc Sơn	6.161.000	22		7.845,6	7.853.934			1	236.962					400.000	8.490.896	492.900	92.500	61.700	78.400	55.000					780.500	7.710.396	
129	HL-06711	Nông Thế Mạnh	6.161.000	26		15.830,1	15.846.915			1	236.962					400.000	16.483.877	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000					851.100	15.632.777	
130	HL-06773	Hán Đức Hạnh	6.161.000	25		13.420,0	13.434.255			1	236.962					400.000	14.071.217	492.900	92.500	61.700	134.200	55.000	607.165				1.443.465	12.627.752	
131	HL-06796	Mai Đình Sơn	6.161.000	24		13.756,6	13.771.213			1	236.962					400.000	14.408.175	492.900	92.500	61.700	137.600	55.000					839.700	13.568.475	
132	HL-06828	Ngô Thanh Hiền	5.013.000	32		15.191,0	15.207.136			1	192.808					400.000	15.799.944	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000		283.000	728.000		1.741.500	14.058.444	
133	HL-06844	Giàng A Nhè	5.867.000	26		12.222,1	12.235.083			1	225.654					400.000	12.860.737	469.400	88.100	58.700	122.400	55.000			754.000		1.547.600	11.313.137	
134	HL-06862	Nguyễn Văn Đại	5.867.000	25		13.326,5	13.340.656			1	225.654					400.000	13.966.310	469.400	88.100	58.700	133.500	55.000					804.700	13.161.610	
135	HL-06864	Linh Thế Lâm	6.161.000	24		13.402,4	13.416.636			1	236.962					400.000	14.053.598	492.900	92.500	61.700	134.100	55.000					836.200	13.217.398	
136	HL-06887	Nguyễn Văn Mười	6.161.000	24		12.802,9	12.816.500			1	236.962					400.000	13.453.462	492.900	92.500	61.700	128.100	55.000		520.000		676.000	2.026.200	11.427.262	
137	HL-06889	Nguyễn Văn Công	5.867.000	26		15.123,9	15.139.965			1	225.654					400.000	15.765.619	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		520.000		676.000	2.016.200	13.749.419	
138	HL-06891	Lê Quang Hưng	6.161.000	23		6.066,9	6.073.344			1	236.962					400.000	6.710.306	492.900	92.500	61.700	60.600	55.000					762.700	5.947.606	
139	HL-06924	Trần Văn Hải	4.610.000	28		16.132,6	16.149.737			1	177.308					400.000	16.727.045	368.900	69.200	46.200	149.000	55.000					688.300	16.038.745	
140	HL-06959	Bùi Trung Kiên	4.970.000	30		11.352,0	11.364.058			1	191.154					400.000	11.955.212	397.700	74.600	49.800	114.300	55.000					691.400	11.263.812	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
141	HL-07028	Nguyễn Văn Tuấn	5.867.000	25		13.614,7	13.629.162			1	225.654					400.000	14.254.816	469.400	88.100	58.700	136.400	55.000					807.600	13.447.216	
142	HL-07029	Nguyễn Văn Quynh	5.867.000	26		14.403,4	14.418.700			1	225.654					400.000	15.044.354	469.400	88.100	58.700	144.300	55.000		410.125			1.225.625	13.818.729	
143	HL-07030	Nguyễn Văn Khánh	5.867.000	25		13.351,8	13.365.983			1	225.654					400.000	13.991.637	469.400	88.100	58.700	133.800	55.000		410.125			1.215.125	12.776.512	
144	HL-07048	Đinh Văn Phong	5.867.000	27		15.966,5	15.983.460			1	225.654					400.000	16.609.114	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		294.000		728.000	1.842.200	14.766.914	
145	HL-07145	Trương Văn Tương	5.867.000	24		13.703,8	13.718.357			1	225.654					400.000	14.344.011	469.400	88.100	58.700	137.300	55.000					808.500	13.535.511	
146	HL-07251	Lê Khắc Tuấn	5.867.000	27		16.050,1	16.067.149			1	225.654					400.000	16.692.803	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		405.000	104.000		1.329.200	15.363.603	
147	HL-07271	Nguyễn Văn Đức	5.867.000	27		15.104,1	15.120.144			1	225.654					400.000	15.745.798	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		520.000		754.000	2.094.200	13.651.598	
148	HL-07303	Lèo Xuân Huy	5.867.000	25		15.111,8	15.127.852			1	225.654					400.000	15.753.506	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					820.200	14.933.306	
149	HL-07304	Trần Văn Hiệu	5.867.000	27		15.064,5	15.080.502			1	225.654					400.000	15.706.156	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		476.000	728.000		2.024.200	13.681.956	
150	HL-07357	Nguyễn Văn Hạnh	5.867.000	26		14.987,5	15.003.420			1	225.654					400.000	15.629.074	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					820.200	14.808.874	
151	HL-07445	Tạ Duy Hùng	5.867.000	22		11.957,4	11.970.102			1	225.654					400.000	12.595.756	469.400	88.100	58.700	119.800	55.000		409.000			1.200.000	11.395.756	
152	HL-07617	Nguyễn Văn Hải	5.867.000	25		13.618,0	13.632.466			1	225.654					400.000	14.258.120	469.400	88.100	58.700	136.400	55.000					807.600	13.450.520	
153	HS21-122	Từ Văn Hồng		23		9.954,0	9.964.573									400.000	10.364.573					55.000					55.000	10.309.573	
154	HS21-123	Vàng A Tồng		22		9.660,0	9.670.261									400.000	10.070.261					55.000		518.000	806.000		1.379.000	8.691.261	
155	HS21-125	Cư Seo Tráng		26		11.590,0	11.602.311									400.000	12.002.311					55.000					55.000	11.947.311	
156	HS21-126	Giàng A Thào		25		11.327,0	11.339.032									400.000	11.739.032					55.000					55.000	11.684.032	
157	HS21-127	Giàng A Giáo		26		12.035,0	12.047.784									400.000	12.447.784					55.000					55.000	12.392.784	
158	HS21-128	Bùi Văn Vang		15		5.775,0	5.781.134									200.000	5.981.134					55.000			754.000		809.000	5.172.134	
159	HS21-129	Bùi Đình Hiền		25		10.326,0	10.336.962									400.000	10.736.962					55.000					55.000	10.681.962	
160	HL-03255	Nguyễn Văn Nghiệp	7.051.000	25		15.448,4	15.464.810			1	271.192					400.000	16.136.002	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		285.000		728.000	1.957.500	14.178.502	
161	HL-03776	Dương Ngọc Sang	8.108.000	24		8.170,8	8.179.479			2	623.692					400.000	9.203.171	648.700	121.700	81.100	83.500	55.000					990.000	8.213.171	
162	HL-03783	Đào Duy Vạn	8.108.000	28		18.463,5	18.483.113			1	311.846					400.000	19.194.959	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	18.139.459	
163	HL-03785	Tạ Minh Châu	7.051.000	26		15.281,2	15.297.432			1	271.192					400.000	15.968.624	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					944.500	15.024.124	
164	HL-03811	Nguyễn Văn Năm	7.051.000	24		12.805,1	12.818.702			1	271.192					400.000	13.489.894	564.100	105.800	70.600	127.500	55.000					923.000	12.566.894	
165	HL-03831	Đào Như Thú	7.051.000	20		9.382,0	9.391.966			1	271.192					200.000	9.863.158	564.100	105.800	70.600	91.200	55.000					886.700	8.976.458	
166	HL-03835	Nguyễn Văn Hà	8.108.000	25		14.581,6	14.597.089			2	623.692					400.000	15.620.781	648.700	121.700	81.100	147.700	55.000					1.054.200	14.566.581	
167	HL-03854	Tạ Văn Thọ	7.051.000	26		13.620,2	13.634.668			1	271.192					400.000	14.305.860	564.100	105.800	70.600	135.700	55.000					931.200	13.374.660	
168	HL-03891	Nguyễn Xuân Hà	7.051.000	27		15.496,8	15.513.261			1	271.192					400.000	16.184.453	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					944.500	15.239.953	
169	HL-03892	Lê Văn Thiều	6.500.000	25		13.471,7	13.486.010			1	250.000					400.000	14.136.010	520.100	97.600	65.100	134.500	55.000					872.300	13.263.710	
170	HL-03913	Đặng Xuân Nam	5.978.000	30		7.524,0	7.531.992			1	229.923					400.000	8.161.915	478.300	89.700	59.800	75.300	55.000					758.100	7.403.815	
171	HL-03942	Phạm Đức Tân	8.108.000	25		14.460,6	14.475.961			1	311.846					400.000	15.187.807	648.700	121.700	81.100	143.400	55.000					1.049.900	14.137.907	
172	HL-03959	Nguyễn Đình Hiệp	5.804.000	23		13.502,0	13.516.292			1	223.231					400.000	14.139.523	464.400	87.100	58.100	135.300	55.000					799.900	13.339.623	
173	HL-03964	Lê Văn Hạnh	7.051.000	22		11.428,2	11.440.339	3	813.577	1	271.192					400.000	12.925.108	564.100	105.800	70.600	121.800	55.000					917.300	12.007.808	
174	HL-03977	Nguyễn Văn Mến	6.500.000	26		14.799,4	14.815.120			2	500.000		480.000			400.000	16.195.120	520.100	97.600	65.100	149.000	55.000					886.800	15.308.320	
175	HL-03979	Trần Văn Ka	6.500.000	25		15.539,7	15.556.207			1	250.000	320.000				400.000	16.526.207	545.700	102.400	68.300	149.000	55.000	701.726				1.622.126	14.904.081	
176	HL-04028	Trần Văn Thủy	5.804.000	25		13.346,3	13.360.477			1	223.231					400.000	13.983.708	464.400	87.100	58.100	133.700	55.000					798.300	13.185.408	
177	HL-04050	Trần Văn Tâm	5.804.000	25		15.448,4	15.464.810			1	223.231					400.000	16.088.041	464.400	87.100	58.100	149.000	55.000					813.600	15.274.441	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
178	HL-04093	Trần Xuân Duật	8.108.000	25		15.448,4	15.464.810			1	311.846					400.000	16.176.656	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					1.055.500	15.121.156	
179	HL-04097	Nguyễn Văn Huân	6.500.000	24		16.300,9	16.318.215			1	250.000	320.000				400.000	17.288.215	545.700	102.400	68.300	149.000	55.000					920.400	16.367.815	
180	HL-04128	Ngô Văn Nam	5.480.000	24		12.881,0	12.894.683			1	210.769					400.000	13.505.452	438.500	82.300	54.900	129.300	55.000					760.000	12.745.452	
181	HL-04156	Phạm Văn Hướng	7.051.000	25		12.757,8	12.771.352			2	542.385					400.000	13.713.737	564.100	105.800	70.600	129.700	55.000					925.200	12.788.537	
182	HL-04163	Nguyễn Nam Vang	5.804.000	27		16.995,0	17.013.053			2	446.462	320.000				400.000	18.179.515	490.000	91.900	61.300	149.000	55.000					847.200	17.332.315	
183	HL-04192	Phùng Đình Sơn	7.051.000	28		16.439,5	16.456.963			1	271.192		480.000			400.000	17.608.155	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					944.500	16.663.655	
184	HL-04272	Trần Thanh Sơn	5.575.000	16		7.456,0	7.463.920	5	1.072.115	1	214.423					200.000	8.950.458	446.100	83.700	55.800	83.600	55.000					724.200	8.226.258	
185	HL-04692	Nguyễn Văn Thủy	8.108.000	25		15.448,4	15.464.810			1	311.846					400.000	16.176.656	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		313.500		156.000	1.525.000	14.651.656	
186	HL-04782	Phạm Văn Đức	6.469.000	22		10.574,0	10.585.232			1	248.808					400.000	11.234.040	517.600	97.100	64.700	105.500	55.000					839.900	10.394.140	
187	HL-04918	Nguyễn Văn Khỏe	5.804.000	24		14.660,8	14.676.373			1	223.231		480.000			400.000	15.779.604	464.400	87.100	58.100	149.000	55.000					813.600	14.966.004	
188	HL-04942	Nguyễn Đức Cường	8.108.000	19		11.499,6	11.511.815	7	2.182.923	2	623.692					200.000	14.518.430	648.700	121.700	81.100	136.700	55.000					1.043.200	13.475.230	
189	HL-04979	Bùi Văn Cừ	5.804.000	25		13.346,3	13.360.477			1	223.231					400.000	13.983.708	464.400	87.100	58.100	133.700	55.000		283.000			1.081.300	12.902.408	
190	HL-05754	Phạm Hồng Tĩnh	6.469.000	27		16.179,9	16.197.087			1	248.808					400.000	16.845.895	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000					883.400	15.962.495	
191	HL-05822	Phạm Văn Hòa	7.051.000	23		12.604,2	12.617.589			1	271.192					400.000	13.288.781	564.100	105.800	70.600	125.500	55.000		479.500		156.000	1.556.500	11.732.281	
192	HL-06095	Vũ Văn Chiến	6.161.000	24		14.954,5	14.970.385			1	236.962					400.000	15.607.347	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000					851.100	14.756.247	
193	HL-06156	Đoàn Đắc Hiển	6.469.000	28		17.820,0	17.838.929			2	497.615					400.000	18.736.544	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		761.500	468.000		2.112.900	16.623.644	
194	HL-06222	Trần Văn Hưởng	6.161.000	27		15.981,9	15.998.877			1	236.962					400.000	16.635.839	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		285.000		780.000	1.916.100	14.719.739	
4	**34**	**Tổ sàng tuyển**		**657**		**260.510,3**	**260.786.974**	**15**	**3.283.615**	**34**	**7.502.344**	**320.000**		**537.223**			**272.430.156**	**12.340.800**	**2.315.100**	**1.543.900**	**2.562.500**	**1.485.000**					**20.247.300**	**252.182.856**	
195	HL-00186	Trần Văn Niêm	6.329.000	19		7.505,0	7.512.972			2	486.846						7.999.818	506.400	95.000	63.300	73.400	55.000					793.100	7.206.718	
196	HL-00606	Phạm Trung Hoành	5.753.000	24		9.682,2	9.692.485			1	221.269						9.913.754	460.300	86.300	57.600	93.100	55.000					752.300	9.161.454	
197	HL-00786	Trịnh Xuân Sơn	6.184.000	29		13.739,0	13.753.594			2	475.692						14.229.286	494.800	92.800	61.900	135.800	55.000					840.300	13.388.986	
198	HL-00814	Nguyễn Anh Tuấn	6.329.000	24		9.220,2	9.229.994			1	243.423						9.473.417	506.400	95.000	63.300	88.100	55.000					807.800	8.665.617	
199	HL-00876	Nguyễn Thị Hạnh	4.840.000	22	1	6.930,0	6.937.361	3	558.462	1	186.154			59.125			7.741.102	387.300	72.700	48.500	72.300	55.000					635.800	7.105.302	
200	HL-01479	Trần Công Minh	5.480.000	23		9.920,4	9.930.938			1	210.769	320.000					10.461.707	464.100	87.100	58.100	98.500	55.000					762.800	9.698.907	
201	HL-01490	Trương Văn Thành	5.480.000	25		10.090,3	10.101.018			1	210.769						10.311.787	438.500	82.300	54.900	97.400	55.000					728.100	9.583.687	
202	HL-01495	Bùi Văn Ngạn	5.480.000	25		9.659,1	9.669.360			1	210.769						9.880.129	438.500	82.300	54.900	93.000	55.000					723.700	9.156.429	
203	HL-01502	Nguyễn Đình Luận	5.480.000	22		8.002,1	8.010.550			1	210.769						8.221.319	438.500	82.300	54.900	76.500	55.000					707.200	7.514.119	
204	HL-01507	Nguyễn Tư Thành	5.480.000	25		11.282,7	11.294.685			1	210.769						11.505.454	438.500	82.300	54.900	109.300	55.000					740.000	10.765.454	
205	HL-01709	Nguyễn Thị Hòa	5.480.000	30	1	8.860,5	8.869.912			1	210.769			55.437			9.136.118	438.500	82.300	54.900	85.600	55.000					716.300	8.419.818	
206	HL-02487	Nguyễn Văn Thắng	5.609.000	26		12.782,0	12.795.577			2	431.462						13.227.039	448.800	84.200	56.100	126.400	55.000					770.500	12.456.539	
207	HL-03360	Nguyễn Văn Hải	5.480.000	18		6.409,2	6.416.008	6	1.264.615	1	210.769						7.891.392	438.500	82.300	54.900	73.200	55.000					703.900	7.187.492	
208	HL-03730	Nguyễn Văn Bốn	6.329.000	27		8.166,4	8.175.075			2	486.846						8.661.921	506.400	95.000	63.300	80.000	55.000					799.700	7.862.221	
209	HL-04001	Vũ Thị Hằng	5.753.000	25	1	10.216,8	10.227.653			1	221.269			76.707			10.525.629	460.300	86.300	57.600	99.200	55.000					758.400	9.767.229	
210	HL-04035	Phạm Đức Thuận	5.753.000	25		9.659,1	9.669.360			1	221.269						9.890.629	460.300	86.300	57.600	92.900	55.000					752.100	9.138.529	
211	HL-04064	Trần Thị Hiền	5.753.000	25	1	10.056,2	10.066.882			1	221.269			75.502			10.363.653	460.300	86.300	57.600	97.600	55.000					756.800	9.606.853	
212	HL-04568	Nguyễn Thị Hương	5.480.000	26	1	7.173,1	7.180.720			1	210.769			51.784			7.443.273	438.500	82.300	54.900	68.700	55.000					699.400	6.743.873	
213	HL-04847	Phạm Văn Thắng	5.609.000	27		13.917,0	13.931.783			2	431.462						14.363.245	448.800	84.200	56.100	137.700	55.000					781.800	13.581.445	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
214	HL-04898	Nguyễn Thị Nga	5.480.000	26	1	8.364,4	8.373.285			2	421.538			60.384			8.855.207	438.500	82.300	54.900	82.800	55.000					713.500	8.141.707	
215	HL-04930	Đỗ Quang Quỳnh	6.329.000	18		6.930,0	6.937.361	6	1.460.538	1	243.423						8.641.322	506.400	95.000	63.300	79.800	55.000					799.500	7.841.822	
216	HL-04944	Đỗ Thị Tuyết	5.753.000	27	1	11.843,7	11.856.281			1	221.269			82.335			12.159.885	460.300	86.300	57.600	115.600	55.000					774.800	11.385.085	
217	HL-04946	Bùi Thị Nhài	5.753.000	26	1	10.520,4	10.531.575			1	221.269			75.949			10.828.793	460.300	86.300	57.600	102.200	55.000					761.400	10.067.393	
218	HL-05335	Lê Xuân Bách	5.609.000	25		12.191,0	12.203.950			2	431.462						12.635.412	448.800	84.200	56.100	120.500	55.000					764.600	11.870.812	
219	HL-05664	Nguyễn Thanh Phong	5.219.000	19		6.825,0	6.832.250			1	200.731						7.032.981	417.600	78.300	52.200	64.800	55.000					667.900	6.365.081	
220	HL-06012	Hoàng Văn Huy	5.219.000	24		9.669,0	9.679.271			1	200.731						9.880.002	417.600	78.300	52.200	93.300	55.000					696.400	9.183.602	
221	HL-06640	Nguyễn Huy Đức	6.469.000	25		10.895,5	10.907.074			1	248.808						11.155.882	517.600	97.100	64.700	104.800	55.000					839.200	10.316.682	
5	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**49**		**12.995,0**	**13.008.804**			**4**	**752.692**			**99.496**			**13.860.992**	**782.900**	**146.900**	**98.000**	**128.300**	**110.000**					**1.266.100**	**12.594.892**	
222	HL-04220	Nguyễn Thị Quyên	5.082.000	24	1	6.170,0	6.176.554			2	390.923			48.254			6.615.731	406.600	76.300	50.900	60.800	55.000					649.600	5.966.131	
223	HL-04892	Đinh Thị Nga	4.703.000	25	1	6.825,0	6.832.250			2	361.769			51.242			7.245.261	376.300	70.600	47.100	67.500	55.000					616.500	6.628.761	
6	**37**	**Tổ cơ điện ngoài lò**		**24**		**9.464,4**	**9.474.453**			**1**	**221.269**			**74.019**			**9.769.741**	**460.300**	**86.300**	**57.600**	**91.700**	**55.000**					**750.900**	**9.018.841**	
224	HL-01870	Đinh Thị Bình	5.753.000	24	1	9.464,4	9.474.453			1	221.269			74.019			9.769.741	460.300	86.300	57.600	91.700	55.000					750.900	9.018.841	
Tổng cộng				**5.520**		**2.716.218,0**	**2.758.175.500**	**92**	**24.210.461**	**258**	**63.781.662**	**2.880.000**	**3.360.000**	**789.224**	**179.000**	**64.400.000**	**2.917.775.847**	**107.915.300**	**20.245.000**	**13.498.300**	**25.838.500**	**12.320.000**	**1.308.891**	**19.057.075**	**9.360.000**	**6.266.000**	**215.809.066**	**2.701.966.781**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 6 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng